TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 49/2022/QĐST-HNGĐ	*Đ, ngày 18 tháng 7 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 58/2022/TLST - HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2022, giữa:

- Nguyên đơn: Chị Dương Thị D, sinh năm 1979

- Bị đơn: Anh Đỗ Văn H, sinh năm 1979

Cùng trú tại: Xóm Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ vào các Điều 147, 212, 213 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 28, 29, 33, 34, 38, 39, 42, 55, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 08 tháng 7 năm 2022,

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 08 tháng 7 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Dương Thị D và anh Đỗ Văn H.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị D và anh Đỗ Văn H nhất trí thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Cháu Đỗ Thị Kim D1, sinh ngày 01/02/2000 đã trưởng thành, không bị nhược điểm về thể chất, tinh thần nên các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Giao cháu Đỗ Đức H1, sinh ngày 17/8/2007 cho

anh Đỗ Văn H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến tuổi đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị D do anh H không yêu cầu.

Chị D có quyền thăm con, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên đương sự có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Chị D và anh H xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân gồm: 02 căn nhà cấp bốn, địa chỉ: Xóm Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (Cả hai căn nhà trên được xây dựng trên thửa đất số 95, tờ bản đồ số 47 xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; Thửa đất được UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BA982244 cho anh Đỗ Văn H. Thửa đất này được chị D và anh H xác định là tài sản riêng của anh H). Tổng giá trị tài sản theo Biên bản định giá ngày 08/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ được xác định là 248.910.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi tám triệu chín trăm mười nghìn đồng*). Các đương sự thống nhất:

+ Giao cho anh Đỗ Văn H được sở hữu 02 căn nhà cấp bốn, địa chỉ: Xóm Đèo Hanh, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (Cả hai căn nhà trên được xây dựng trên thửa đất số 95, tờ bản đồ số 47 xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; Thửa đất được UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BA982244 cho anh Đỗ Văn H). Tổng giá trị tài sản theo Biên bản định giá ngày 08/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ được xác định là 248.910.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi tám triệu chín trăm mười nghìn đồng*)

+ Anh Đỗ Văn H có nghĩa vụ trích chia cho chị Dương Thị D số tiền 124.455.000 đồng (Một trăm hai mươi tư triệu bốn trăm năm mươi lăm nghìn đồng). Chị D được sở hữu số tiền 124.455.000 đồng (Một trăm hai mươi tư triệu bốn trăm năm mươi lăm nghìn đồng) do anh H trích chia.

Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về án phí, chi phí tố tụng:

+ Chị Dương Thị D phải chịu 3.111.375đồng (Ba triệu một trăm mười một nghìn ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản được chia; Chị D tự nguyện nộp 150.000đồng án phí ly hôn. Được trừ vào số tiền 2.800.000đồng (Hai triệu tám trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0005327 ngày 19/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Chị D còn phải nộp số tiền

461.375đồng (Bốn trăm sáu mươi mốt nghìn ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Anh Đỗ Văn H chịu 3.111.375đồng (Ba triệu một trăm mười một nghìn ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản được chia.

Chi phí tố tụng: Chị Dương Thị D tự nguyện chịu 3.000.000đồng (Ba triệu đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Chị D đã thanh toán xong tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THA-DS huyện Đ;
- TAND tỉnh;
- Lưu HS vụ án.

Nguyễn Quang Tuấn